

Bản án số: 161/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 12 – 2023
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Văn Khon.
- Ông Phạm Văn Liệt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Ngọc T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: **Số F, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn B**, sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: **Số F, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

Bà **Võ Thị Ngọc T** là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có lý do (Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt), ông **Bùi Văn B** là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn Bà **Võ Thị Ngọc T** trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Bà **Võ Thị Ngọc T** và ông **Bùi Văn B** kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** vào ngày 09/6/2004. Hôn nhân giữa bà **T** và ông **B** được xác lập trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, ông B có hành vi bạo lực gia đình. Bà T và ông B sống ly thân từ tháng 11/2021 đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân, vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Bà T xác định, hiện nay giữa bà và ông B không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Bà Võ Thị Ngọc T yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn B.

- Về con chung: Bà T và ông B có ba con chung tên Bùi Văn Phước D, sinh ngày 24/3/2003; Bùi Văn Dương L, sinh ngày 24/01/2005 và Bùi Trung N, sinh ngày 30/11/2015. Hiện nay, con chung là Phước D và Dương L đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu nuôi con chung tên Bùi Trung N, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Văn B không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Trích lục kết hôn (Bản chính).

- Trích lục khai sinh Bùi Văn Phước D, Bùi Văn Dương L và Bùi Trung N (Bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Bùi Văn B cư trú tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Võ Thị Ngọc T, ông Bùi Văn B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông B theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc T yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn B.

Xét thấy, bà T và ông B kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 09/6/2004, là hôn nhân hợp pháp, được

pháp luật công nhận.

Tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Bà **T** và ông **B** ly thân từ tháng 11/2021 đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Hơn nữa, bà **T** xác định giữa bà và ông **B** không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà **T** và ông **B** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **B**. Tuy nhiên, ông **B** không có văn bản ghi ý kiến về hôn nhân gửi cho Tòa án. Cho nên, bà **Võ Thị Ngọc T** yêu cầu ly hôn với ông **Bùi Văn B** là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Bà **T** xác định con chung tên **Bùi Văn Phước D**, sinh ngày 24/3/2003 và **Bùi Văn Dương L**, sinh ngày 24/01/2005 đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, bà **T** yêu cầu nuôi con chung tên **Bùi Trung N**, sinh ngày 30/11/2015, không yêu cầu ông **B** cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án bà **T** xác định, hiện nay bà **T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng em **N**. Đồng thời, em **N** cũng có nguyện vọng sống chung với bà **T**.

Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống cũng như đảm bảo cho việc xem xét nguyện vọng của con chung nhằm tạo điều kiện cho em **N** có sự phát triển toàn diện cả về vật chất và tinh thần cần giao em **N** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Sau khi ly hôn, bà **T** và ông **B** có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở; bà **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông **B** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; ông **B** lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà **T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông **B** theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà **T** xác định, không yêu cầu giải quyết; ông **B** không có văn bản yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung gửi cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà **Võ Thị Ngọc T** phải chịu án phí sơ thẩm về hôn nhân và

gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị Ngọc T.**

- *Về hôn nhân:* Bà **Võ Thị Ngọc T** được ly hôn với ông **Bùi Văn B.**

- *Về con chung:* Giao con chung tên **Bùi Trung N**, sinh ngày 30/11/2015 cho bà **Võ Thị Ngọc T** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **B** không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà **T** không yêu cầu.

Bà **T** và ông **B** có quyền, nghĩa trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về án phí:* Bà **Võ Thị Ngọc T** phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án, số: 0002206 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, bà **T** đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Quới, tỉnh Đồng Tháp, (Số 63 ngày 09/6/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Võ Văn Hồng Biên